

AUDITING, INVESTMENT, FINANCE, ACCOUNTING
AND TAX CONSULTANCY

Công ty TNHH MTV Thủy lợi Liên Sơn

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(Đã được kiểm toán)

TƯ VẤN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN, THUẾ - KIỂM TOÁN COM.PT

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
Báo cáo của Ban Lãnh đạo Công ty	2 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 33

11/07/2011

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty TNHH MTV Thủy lợi Liên Sơn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Liên Sơn là doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ được đổi tên từ Công ty Khai thác Công trình thủy lợi Liên Sơn theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 1906000015 ngày 15/12/1992. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Lần đầu số 2500155710 ngày 17/03/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp, đăng ký thay đổi Lần thứ 2 ngày 04/10/2018.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 2500155710 ngày 04/10/2018 là 166.081.482.258 đồng (Bằng chữ: Một trăm sáu mươi sáu tỷ, không trăm tám mươi một triệu, bốn trăm tám mươi hai nghìn, hai trăm năm mươi tám đồng).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 14, đường Lạc Long Quân, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN LÃNH ĐẠO

Hội đồng thành viên và Ban Lãnh đạo đã điều hành Công ty trong năm 2024 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Chủ tịch Công ty

Ông Lê Đình Đăng

Bổ nhiệm lại Chủ tịch Công ty từ ngày 12/09/2023 theo QĐ số 1991/QĐ-UBND ngày 12/09/2023 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc

Kiểm soát viên

Ông Hà Minh Quân

Bổ nhiệm theo QĐ số 1615/QĐ -UBND ngày 20/07/2023 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc

Ban Lãnh đạo

Ông Đỗ Xuân Hoàng

Giám đốc

Bổ nhiệm Giám đốc từ 01/06/2022 theo Quyết định số 66/QĐ-TLLS ngày 30/05/2022 của Chủ tịch Công ty.

Ông Kim Ngọc Tiến

Phó Giám đốc

Bổ nhiệm lại Phó Giám đốc từ 16/03/2022 theo Quyết định số 46/QĐ-TLLS ngày 16/03/2022 của Chủ tịch Công ty.

Người đại diện theo pháp luật Công ty

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm 2024 và đến ngày lập Báo cáo này

Ông Lê Đình Đăng

Chủ tịch Công ty

Kế toán Trưởng

Ông Đỗ Văn Tường

Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư, Tài chính, Kế toán, Thuế - Kiểm toán COM.PT đã được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Lãnh đạo Công ty chỉ đạo phòng Tài vụ lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo của Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng hệ thống chứng từ kế toán, sổ kế toán đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày từ trang 07 đến trang 33. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

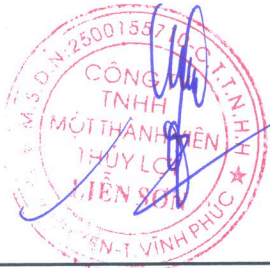
11/01/2025
HÀNH VI VI PHẠM
CÁI/CT/KT

Công ty TNHH MTV Thủy lợi Liên Sơn

Số 14, đường Lạc Long Quân, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Lãnh đạo

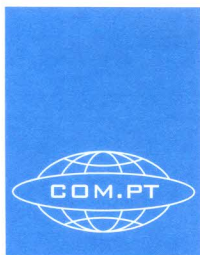


Đỗ Xuân Hoàng

Giám đốc

Vĩnh Yên, ngày 24 tháng 01 năm 2025

19
NG
TÊN
Đ
H,
KIẾ
ĐM
Đ



AUDIT, ACCOUNTING, FINANCE AND TAX
MANAGEMENT CONSULTANT

COM.PT CO.,LTD
32/203, Chua Boc Street, Dong Da
District, Ha Noi
Tel: (84-24) 3 5 640 218; 6 2517 402
Fax: (84-24) 6 2517 402
Email: comptkiemtoan@gmail.com
Website 1: tuvanthuecompt.com
Website 2: compt.com.vn

Số: 07/2025/BCKT.BCTC-COM.PT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Ban lãnh đạo
Công ty TNHH MTV Thủy lợi Liên Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Thủy lợi Liên Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24/01/2025, từ trang 7 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (gọi chung là "Báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban lãnh đạo

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.



Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Thủy lợi Liễn Sơn tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư, Tài chính, Kế toán, Thuế - Kiểm toán COM.PT



Lê Thị Hòa

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0653-2024-069-1

Nguyễn Đức Giang

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4348-2023-069-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	31/12/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18.042.262.935	22.528.080.200
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4.505.486.492	3.589.356.984
1. Tiền	111		4.505.486.492	3.589.356.984
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.332.408.618	16.565.044.058
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	10.634.149.138	15.318.831.079
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.3	317.187.771	753.490.629
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	381.071.709	492.722.350
III. Hàng tồn kho	140		1.591.748.250	1.683.195.498
1. Hàng tồn kho	141	V.5	1.591.748.250	1.683.195.498
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		612.619.575	690.483.660
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	432.002.718	512.273.414
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	180.616.857	178.210.246
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		955.943.988.006	934.220.169.460
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		944.670.783.883	915.120.320.337
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	944.670.783.883	915.120.320.337
Nguyên giá	222		1.058.737.816.181	1.023.198.473.679
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(114.067.032.298)	(108.078.153.342)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.273.204.123	19.099.849.123
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	11.273.204.123	19.099.849.123
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		973.986.250.941	956.748.249.660

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	31/12/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		11.266.617.811	9.848.424.315
I. Nợ ngắn hạn	310		11.266.617.811	9.848.424.315
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	3.032.276.599	3.014.722.938
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	140.563.814	195.499.380
4. Phải trả người lao động	314	V.12	2.454.480.840	2.323.038.548
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	2.203.377.824	3.362.626.363
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	395.120.007	455.284.674
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	3.268.134.534	713.288.219
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(227.335.807)	(216.035.807)
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		962.719.633.130	946.899.825.345
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	962.719.633.130	946.899.825.345
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		955.827.986.128	930.572.752.128
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		242.502.650	1.319.697.650
3. Lợi nhuận sau Thuế chưa phân phối	421		(874.955.648)	(145.059.433)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(145.059.433)	(552.090.375)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(729.896.215)	407.030.942
4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		7.524.100.000	15.152.435.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		973.986.250.941	956.748.249.660



Nguyễn Văn Linh
Người lập biểu

Đỗ Văn Tường
Kế toán trưởng

Đỗ Xuân Hoàng
Giám đốc

Vĩnh Yên, ngày 24 tháng 01 năm 2025

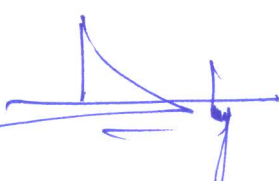
Mẫu số B 02 - DN

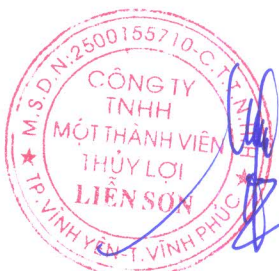
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	71.854.693.006	79.471.217.177
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		71.854.693.006	79.471.217.177
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	58.024.411.732	65.765.153.479
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.830.281.274	13.706.063.698
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	182.068.742	469.088.975
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	117.451.788	152.110.218
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		117.451.788	152.110.218
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	13.961.651.845	12.887.580.821
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(66.753.617)	1.135.461.634
11. Thu nhập khác	31	VI.6	79.747.088	118.387.273
12. Chi phí khác	32	VI.7	690.296.297	596.048.184
13. Lợi nhuận khác	40		(610.549.209)	(477.660.911)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước Thuế	50		(677.302.826)	657.800.723
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	52.593.389	250.769.781
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau Thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		(729.896.215)	407.030.942


Nguyễn Văn Linh
Người lập biểu


Đỗ Văn Tường
Kế toán trưởng


Đỗ Xuân Hoàng
Giám đốc

Vĩnh Yên, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Mẫu số B 03 - DN

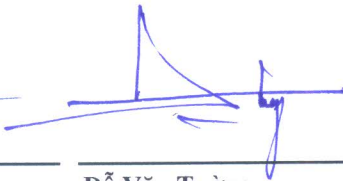
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2024

Đơn vị tính: VND

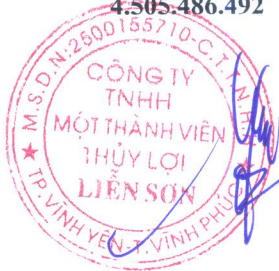
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		66.244.819.181	69.293.915.952
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(13.303.246.262)	(21.005.748.818)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(14.321.486.356)	(17.038.195.669)
4 Tiền lãi vay đã trả	04		(117.451.788)	(152.110.218)
5 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(96.594.804)	(486.776.313)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		23.812.421.359	25.081.459.622
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(22.778.058.750)	(26.121.142.507)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		39.440.402.580	29.571.402.049
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(22.401.531.000)	(26.453.598.973)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		70.573.466	130.226.000
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24		-	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		182.068.742	469.088.975
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22.148.888.792)	(25.854.283.998)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31		-	-
2 Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3 Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4 Tiền trả nợ gốc vay	34		(16.375.384.280)	(12.942.831.089)
5 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.375.384.280)	(12.942.831.089)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		916.129.508	(9.225.713.038)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.589.356.984	12.815.070.022
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		4.505.486.492	3.589.356.984



Nguyễn Văn Linh
Người lập biểu



Đỗ Văn Tường
Kế toán trưởng



Đỗ Xuân Hoàng
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Thủy lợi Liễn Sơn là doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ được đổi tên từ Công ty Khai thác Công trình Thủy lợi Liễn Sơn theo Giấy đăng ký kinh doanh số 1906000015 ngày 15/12/1992. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 2500155710 ngày 17/03/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp, đăng ký thay đổi Lần thứ 2 ngày 04/10/2018.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 2500155710 ngày 04/10/2018 là 166.081.482.258 đồng (Bằng chữ: Một trăm sáu mươi sáu tỷ, không trăm tám mươi một triệu, bốn trăm tám mươi hai nghìn, hai trăm năm mươi tám đồng).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 14, đường Lạc Long Quân, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

3 Ngành nghề kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 2500155710 ngày 04/10/2018 là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Tiêu nước (Thải, mưa) do dân sinh, công nghiệp và các ngành kinh tế khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Thẩm định dự án, đồ án dự toán các công trình thuộc ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình thuộc ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn, giao thông, xây dựng;
- Tư vấn lập báo cáo đầu tư, lập dự án, dự toán công trình nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, nước sạch nông thôn, giao thông, xây dựng;
- Khảo sát các công trình thủy lợi, tư vấn giám sát thi công công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng, lắp đặt và sửa chữa máy móc, thiết bị cơ điện, điện dân dụng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Hoạt động chuyên dụng khác;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Dịch vụ tổng hợp nuôi trồng thủy sản, nhà hàng ăn uống, khách sạn, du lịch, vận tải;
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm. Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC và các Quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập Báo cáo tài chính năm.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đảm bảo tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của các Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực có liên quan và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Chứng từ ghi sổ trên phần mềm kế toán Misa.

4. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Lãnh đạo, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Hàng tồn kho của Công ty, bao gồm: Nguyên liệu vật liệu, công cụ dụng cụ cụ thể là: xăng dầu, dầu mỡ, máy bơm đã chiến, bảo hộ lao động...

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 "Tài sản cố định hữu hình". Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư 147/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 45 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, vật truyền dẫn	08 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	06 - 10 năm

Tài sản cố định của Công ty, bao gồm: Nhà trạm bơm đã chiến, máy bơm, hệ thống đường dây điện, ô tô, máy tính, máy phôi, cầu cống kênh mương...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm: Chi phí xây lắp, thiết bị (nếu có), chi phí khác và chi phí lãi vay (nếu có) có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền.

Tài sản dở dang của Công ty, bao gồm: các công trình kiên cố hóa kênh dở dang, công trình nâng cấp trạm bơm và các chi phí liên quan được tập hợp vào các công trình dở dang...

7. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của Công ty, bao gồm: Thiết bị và dụng cụ văn phòng chờ phân bổ (máy tính để bàn, ti vi, điều hòa, bàn ghế, giá sắt ...)

8. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (Được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu

Lợi nhuận sau Thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và trích lập các quỹ.

12. Các quỹ được trích lập

Lợi nhuận sau thuế TNDN chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi kinh doanh) từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty sau khi trừ chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và trích lập các quỹ.

Các quỹ được trích lập căn cứ vào Điều lệ của Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

- Quỹ Khen thưởng và phúc lợi;
- Quỹ Đầu tư phát triển.

13. Doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của Công ty tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản ứng trước của khách hàng quy định trên các Hợp đồng kinh tế ký kết không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã cung cấp, được khách hàng chấp nhận thanh toán và phát hành hoá đơn giá trị gia tăng cho khách hàng.

Chi phí dịch vụ phát sinh liên quan đến doanh thu dịch vụ được ghi nhận trong năm tài chính tuân thủ nguyên tắc phù hợp.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Là lãi tiền gửi và chênh lệch tỷ giá hối đoái (lãi tỷ giá hối đoái) phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Việc ghi nhận doanh thu tài chính tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu của Công ty, bao gồm: Thủy lợi phí phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và hoạt động tiêu thoát nước nông thôn - đô thị, nâng cấp và cải tạo trạm bơm, sửa chữa, kiên cố hóa và nạo vét bùn, nạo vét kênh mương, ...

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Thủy lợi phí phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và hoạt động tiêu thoát nước nông thôn - đô thị, nâng cấp và cải tạo trạm bơm, sửa chữa, kiên cố hóa và nạo vét bùn, nạo vét kênh mương, ...

15. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, Thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

17. Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Số Thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu Thuế trong năm. Thu nhập chịu Thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu Thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính Thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu Thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế Thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính Thuế Thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản Thuế Thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính Thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế Thu nhập hoãn lại được xác định theo Thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế Thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản Thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản Thuế Thu nhập hoãn lại và nợ Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản Thuế Thu nhập hiện hành với Thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản Thuế thu nhập hoãn lại và nợ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới Thuế Thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan Thuế và Công ty có dự định thanh toán Thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định Thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về Thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về Thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan Thuế có thẩm quyền.

Xác định lỗ và chuyển lỗ (nếu có) được xác định theo quy định tại Điều 7 tại Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013; Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về Thuế; Nghị định 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014 của Chính Phủ về sửa đổi các Nghị định quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về Thuế; Nghị định 146/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính Phủ.

18. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết là các bên liên quan của Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các Giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

19. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty thuộc ngành hoạt động: Quản lý, khai thác công trình thủy lợi. Toàn bộ doanh thu của Công ty thực hiện tại Trụ sở chính trên địa bàn thành phố Vĩnh Yên. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tiền mặt	939.323.038	201.509.525
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.566.163.454	3.387.847.459
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	3.521.462.410	3.245.120.119
Ngân hàng Kho bạc	-	(53.010.000)
Ngân hàng Kho bạc Nhà nước (BQLDA)	-	151.259.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	268.992	268.451
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á	44.432.052	44.209.889
Cộng	4.505.486.492	3.589.356.984

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

2. Phải thu của khách hàng (Phụ lục 01)

3. Phải thu nội bộ

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	317.187.771	-	753.490.629	-
Phải thu nội bộ khác	317.187.771	-	753.490.629	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	317.187.771	-	753.490.629	-

4. Phải thu khác

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	-	-	-	-
Phải thu khác	381.071.709	-	492.722.350	-
Phải thu BHXH CBCNV SXC	226.565.451	-	211.917.937	-
Phải thu BHXH CBCNV XN Thiết Kế	4.769.109	-	8.586.060	-
Phải thu BHXH CBCNV XN Cơ Điện	10.778.495	-	13.076.323	-
Phải thu đầu tư XD CB	138.958.654	-	258.674.654	-
Phải thu tổ QLĐH TLN-TLND	-	-	467.376	-
Cộng	381.071.709	-	492.722.350	-

5. Hàng tồn kho

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.222.553.083	-	1.230.895.539	-
Công cụ, dụng cụ	358.799.927	-	441.904.719	-
Thành phẩm	10.395.240	-	10.395.240	-
Cộng	1.591.748.250	-	1.683.195.498	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

6. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND						
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	144.234.756.278	159.748.837.091	19.795.992.938	3.197.629.760	696.221.257.612	1.023.198.473.679
Mua trong năm	-	-	-	45.000.000	-	45.000.000
XDCB hoàn thành	11.103.179.000	3.166.387.000	-	-	22.216.102.000	36.485.668.000
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	65.006.000	427.841.250	202.108.488	296.369.760	-	991.325.498
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	155.272.929.278	162.487.382.841	19.593.884.450	2.946.260.000	718.437.359.612	1.058.737.816.181
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	78.079.990.283	25.014.612.029	3.309.966.185	1.673.584.845	-	108.078.153.342
Khấu hao trong năm	2.260.126.323	2.148.403.616	360.695.743	368.772.334	1.842.206.438	6.980.204.454
Thanh lý, nhượng bán	65.006.000	427.841.250	202.108.488	296.369.760	-	991.325.498
Số dư cuối năm	80.275.110.606	26.735.174.395	3.468.553.440	1.745.987.419	1.842.206.438	114.067.032.298
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	66.154.765.995	134.734.225.062	16.486.026.753	1.524.044.915	-	915.120.320.337
Số dư cuối năm	74.997.818.672	135.752.208.446	16.125.331.010	1.200.272.581	-	944.670.783.883

7. Chi phí trả trước

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	432.002.718	512.273.414
Chi phí trả trước Công ty	424.070.718	495.443.414
Chi phí trả trước XN Thiết Kế	-	-
Chi phí trả trước XN Cơ Điện	7.932.000	16.830.000
Cộng	432.002.718	512.273.414

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang (*)	11.273.204.123	19.099.849.123
Cộng	11.273.204.123	19.099.849.123

(*) Chi tiết như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
XD TB và mương tại khu Đồng Cạn Đồng Tâm Vĩnh Yên	3.559.000	3.559.000
CTNC hệ thống tưới TB Quán Bạc	1.521.000	1.521.000
CTNC các tuyến kênh loại 3 huyện Lập Thạch năm 2014	8.918.000	8.918.000
CTNC các tuyến kênh loại 3 huyện Yên Lạc năm 2014	27.239.000	27.239.000
CTNC các tuyến kênh loại 3 huyện Bình Xuyên năm 2014	8.931.000	8.931.000
Nâng cao bờ bao Đồng Cốc, Đồng Quân, Gốc Bồng Yên Lạc	-	2.416.957.000
Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý	3.600.000	3.600.000
XD cầu Bình Trù Yên Bình qua KCTN Liên Sơn	8.600.000	8.600.000
CT nạo vét kênh tiêu Bò Sao Lũng Hòa cống T1 Vĩnh Tường	1.977.000	1.977.000
CT nạo vét kênh tiêu Việt Xuân Yên Lập Vĩnh Tường	1.278.000	1.278.000
Nạo vét kênh tiêu Cửa Chợ, Cửa Hàng Đại Đồng Vĩnh Tường	2.031.000	2.031.000
CT nạo vét kênh tiêu Tân Cương Thổ Tang Vĩnh Tường	2.699.000	2.699.000
CT, nạo vét kênh tiêu từ Đồng Ghim đi Hang Rắn Đền Thánh Yên Lạc	4.110.000	4.110.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

CT nạo vét kênh tiêu Thổ Tang Tân Tiến Vĩnh Tường	2.666.000	2.666.000
CT nạo vét kênh tiêu Phú Đa đi Vĩnh Ninh Vĩnh Tường	2.593.000	2.593.000
CT nạo vét kênh tiêu N2 Hồng Châu Phương Nha Hồng Phương YL	1.860.000	1.860.000
CT, nạo vét kênh tiêu từ Trại Cá Minh Tân, cống tiêu Ông Sãi Yên Lạc	2.335.000	2.335.000
CT, nạo vét kênh tiêu trường cấp 2 Yên Đồng Đền Thánh Yên Lạc	3.179.000	3.179.000
Sạt trượt mái ta luy đường ĐH 31 TT Thanh Lăng Bình Xuyên	32.950.000	32.950.000
CTNC TB và KCH HT kênh tưới TB Ngọc Hà xã Thái Hòa Lập Thạch Cải tạo	-	3.706.338.000
NC trạm bơm Cầu Đền 1 xã Tề Lỗ huyện Yên Lạc Vĩnh Phúc Cải tạo NC nhà	-	5.688.379.000
Cải tạo NC Trạm bơm Đồng Quán xã Thái Hòa huyện Lập Thạch	-	835.240.000
Cải tạo NC Trạm bơm Cột Kéo xã Thái Hòa huyện Lập Thạch	-	775.169.000
CTNC trụ sở Nhà LVVP XNTL Tam Dương và CTNC Đường vào nhà máy , sân vườn, NVS cụm TL TB Bình F	-	1.227.617.000
Cải tạo Sửa chữa kênh Tân Cương Vĩnh Tường	-	326.409.000
CTNC Nhà quản lý và đường vào cụm TL Sáu Vó xã Tân Phong Bình Xuyên	-	114.073.000
Cải tạo NC Nhà quản lý cụm thủy lợi Đồng Cương Yên Lạc	-	1.214.394.000
Cải tạo NC Nhà quản lý cụm Thủy lợi Tân Cương, xã Tân Phú, Vĩnh Tường	-	598.339.000
Cải tạo, Sửa chữa Nhà làm việc trạm bơm Đại Định, xã Cao Đại Vĩnh Tường	-	1.034.840.000
Cải tạo nâng cấp mặt bờ kênh trạm bơm Liễu Trì	-	921.121.000
Cải tạo nâng cấp trạm bơm Quai Vạc thị trấn Đạo Đức Bình Xuyên	-	97.050.000
Cải tạo Nâng cấp đập dâng xã Hoàng Đan huyện Tam Dương	-	21.286.000
Sửa chữa mái kênh đắp bờ kênh, sửa chữa 3 cống lấy nước, cống 5 cửa Thụy Yên	-	1.214.123
Xử lý, khắc phục sạt trượt hư hỏng kênh 6A đoạn từ Ko + 714 - K2 + 754 huyện Vĩnh Tường giao cắt Sông Phai	1.377.000	1.377.000
Sửa chữa mái kênh, đắp bờ phụ bờ kênh, sửa 3 cống lấy nước, cống 5 cửa Thụy Yên	7.886.993.123	-
Cải tạo NC nhà quản lý cụm thủy lợi Đại Tự xã Đại Tự Yên Lạc	950.032.000	-
Cải tạo NC nhà quản lý cụm thủy lợi Bảo Văn xã Đồng Văn Yên Lạc	680.350.000	-
Cải tạo NC trạm bơm Ao Vực và Ao Sóc xã Tiên Lữ huyện Lập Thạch	803.292.000	-
Cải tạo NC trạm bơm Bến Linh xã Đồng Tĩnh Tam Dương	831.114.000	-
Cộng	11.273.204.123	19.099.849.123

9. Phải trả người bán (Phụ lục 03)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT	127.397.292	517.822.850	519.206.429	126.013.713
- Thuế TNDN	(178.210.246)	94.188.193	96.594.804	(180.616.857)
- Thuế TNCN	10.502.088	4.847.429	799.416	14.550.101
- Thuế Tài Nguyên	57.600.000	117.120.000	174.720.000	-
- Tiền Thuê Đất	-	1.258.301.426	1.258.301.426	-
- Thuế bảo vệ môi trường	-	13.000.000	13.000.000	-
- Các loại Thuế khác	-	330.181.113	330.181.113	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	17.289.134	2.335.461.011	2.392.803.188	(40.053.043)

11. Chi phí phải trả

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Đỗ Khoa Quân	-	10.947.060
Đỗ Thị Hường	7.076.816	117.712.000
Lê Thị Vĩnh Hà	-	144.316.000
Nguyễn Thế Trung	5.271.591	94.696.000
Nguyễn Thị Hoa	1.669.091	34.832.000
Nguyễn Thị Hương Quế	1.545.454	38.234.000
Nguyễn Thị Nguyệt	2.458.181	178.318.000
Nguyễn Thị Thu - Xí nghiệp TVKS Thiết kế	890.909	106.069.497
Nguyễn Thị Thu Nguyệt	4.060.000	66.712.000
Phòng Tài vụ Công ty	-	3.097.256
Tạ Tiến Đạt	-	13.090.128
Tạ Thị Thanh Tâm	8.157.274	151.560.000
Trần Thị Kim Nhung	-	8.245.030
Trần Thị Phương	44.535.681	100.506.000
Nguyễn Thị Lệ Quyên	21.576.571	(1.000)
Trịnh Đình Trường - Công ty TNHH Trung Thành	8.478.864	196.635.000
Đối tượng khác - Theo BB Kiểm tra Sở tài chính năm 2022 của Sở Tài chính	2.097.657.392	2.097.657.392
Cộng	2.203.377.824	3.362.626.363

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

12. Phải trả người lao động

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Phải trả công nhân viên	2.173.522.034	2.044.929.568
Phải trả CBCNV XN Thiết Kế	145.421.743	130.688.858
Phải trả CBCNV XN Cơ Điện	123.613.870	130.541.729
Phải trả người lao động khác	11.923.193	16.878.393
Cộng	2.454.480.840	2.323.038.548

13. Phải trả phải nộp khác

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
i. Dư có 3382	314.407.007	237.571.674
Kinh phí công đoàn	314.407.007	237.571.674
Kinh phí công đoàn	224.398.794	186.476.400
Đoàn phí công đoàn	90.008.213	51.095.274
ii. Dư có 3388	80.713.000	217.713.000
Phải trả, phải nộp khác	80.713.000	217.713.000
Cộng	395.120.007	455.284.674

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

14. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2024		Trong kỳ		31/12/2023	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (*)	3.268.134.534	3.268.134.534	18.930.230.595	16.375.384.280	713.288.219	713.288.219
Tổng cộng	3.268.134.534	3.268.134.534	18.930.230.595	16.375.384.280	713.288.219	713.288.219

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
Tại ngày 01/01/2023	865.636.592.328		3.540.194.650	(552.090.375)	53.667.676.000	922.292.372.603
Tăng vốn năm trước	64.936.159.800	-	-	-	-	64.936.159.800
Lãi trong năm trước	-	-	-	407.030.942	-	407.030.942
Trích lập các quỹ	-	-	2.171.645.935	-	-	2.171.645.935
Tăng khác	-	-	-	-	16.700.130.000	16.700.130.000
Giảm vốn năm nay	-	-	(4.392.142.935)	-	-	(4.392.142.935)
Giảm khác	-	-	-	-	(55.215.371.000)	(55.215.371.000)
Tại ngày 31/12/2023	930.572.752.128	-	1.319.697.650	(145.059.433)	15.152.435.000	946.899.825.345
Tăng vốn năm nay	25.255.234.000	-	-	-	-	25.255.234.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	(729.896.215)	-	(729.896.215)
Tăng khác	-	-	-	-	16.557.049.000	16.557.049.000
Giảm vốn năm nay	-	-	(1.077.195.000)	-	-	(1.077.195.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(24.185.384.000)	(24.185.384.000)
Tại ngày 31/12/2024	955.827.986.128	-	242.502.650	(874.955.648)	7.524.100.000	962.719.633.130

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2024		31/12/2023	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc	955.827.986.128	100,00%	930.572.752.128	100,00%
Cộng	955.827.986.128	100,00%	930.572.752.128	100,00%

c. Các quỹ doanh nghiệp

	31/12/2024	31/12/2023
Quỹ đầu tư phát triển;	242.502.650	1.319.697.650
Quỹ khen thưởng phúc lợi	(227.335.807)	(216.035.807)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu thủy lợi phí	59.310.625.471	60.565.908.452
Doanh thu thủy lợi phí (TLN-TNLĐ)	1.111.011.657	665.979.443
Doanh thu bán nước thô, doanh thu khác	5.238.653.400	10.292.195.626
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.194.402.478	7.947.133.656
Cộng	71.854.693.006	79.471.217.177

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn thủy lợi phí và bán nước thô	51.712.693.092	58.266.493.290
Giá vốn thủy lợi phí (TLN-TNLĐ)	930.327.043	535.538.612
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	5.381.391.597	6.963.121.577
Cộng	58.024.411.732	65.765.153.479

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	182.068.742	469.088.975
Cộng	182.068.742	469.088.975

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2024

4. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	117.451.788	152.110.218
Cộng	117.451.788	152.110.218

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.575.099.553	6.860.435.127
Chi phí nhân viên quản lý (TNL-TNLĐ)	8.152.050	3.636.627
Chi phí vật liệu quản lý	436.988.510	484.101.262
Chi phí vật liệu quản lý (TNL-TNLĐ)	23.230.000	19.995.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	409.891.390	389.932.419
Chi phí đồ dùng văn phòng (TLN-TLNĐ)	26.561.000	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.396.040.889	1.297.230.034
Thuế, phí và lệ phí	1.335.413.645	474.225.515
Chi phí dịch vụ mua ngoài	551.000.038	638.352.870
Chi phí dịch vụ mua ngoài(TLN-TLNĐ)	298.000	-
Chi phí bằng tiền khác	3.171.804.103	2.705.160.967
Chi phí bằng tiền khác (TNL-TNLĐ)	27.172.667	14.511.000
Cộng	13.961.651.845	12.887.580.821

6. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	79.747.088	118.387.273
Cộng	79.747.088	118.387.273

7. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí phạt chậm nộp thuế và hành chính	690.296.297	596.048.184
Cộng	690.296.297	596.048.184

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2024

8. Chi phí Thuế TNDN hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	52.593.389	250.769.781
Tổng chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	52.593.389	250.769.781
	Năm 2024	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước Thuế TNDN	(677.302.826)	657.800.723
Các khoản chi phí không được khấu trừ vào thu nhập chịu Thuế TNDN	940.269.773	596.048.184
Thu nhập chịu Thuế TNDN	262.966.947	1.253.848.907
Thuế TNDN	52.593.389	250.769.781
Thuế TNDN được giảm	-	-
Thuế TNDN phải nộp	52.593.389	250.769.781

VII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

2. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.505.486.492	3.589.356.984	4.505.486.492	3.589.356.984
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.015.220.847	15.811.553.429	11.015.220.847	15.811.553.429
Cộng	15.520.707.339	19.400.910.413	15.520.707.339	19.400.910.413

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

Nợ phải trả tài chính

Vay và nợ thuê TC ngắn hạn	3.268.134.534	713.288.219	3.268.134.534	713.288.219
Phải trả người bán, phải trả khác	3.427.396.606	3.470.007.612	3.427.396.606	3.470.007.612
Chi phí phải trả	2.203.377.824	3.362.626.363	2.203.377.824	3.362.626.363
Cộng	8.898.908.964	7.545.922.194	8.898.908.964	7.545.922.194

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích trình bày trên Báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban lãnh đạo Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc Hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.505.486.492	-	-	4.505.486.492
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.015.220.847	-	-	11.015.220.847
Cộng	15.520.707.339	-	-	15.520.707.339
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.589.356.984	-	-	3.589.356.984
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.811.553.429	-	-	15.811.553.429
Cộng	19.400.910.413	-	-	19.400.910.413

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo Hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	3.268.134.534	-	-	3.268.134.534
Phải trả người bán, phải trả khác	3.427.396.606	-	-	3.427.396.606
Chi phí phải trả	2.203.377.824	-	-	2.203.377.824
Cộng	8.898.908.964	-	-	8.898.908.964
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	713.288.219	-	-	713.288.219
Phải trả người bán, phải trả khác	3.470.007.612	-	-	3.470.007.612
Chi phí phải trả	3.362.626.363	-	-	3.362.626.363
Cộng	7.545.922.194	-	-	7.545.922.194

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3. Sự kiện sau ngày kết thúc độ kế toán

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. Khả năng hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được lập dựa trên giả thiết Công ty TNHH MTV Thủy lợi Liên Sơn hoạt động kinh doanh liên tục.

5. Giao dịch liên kết

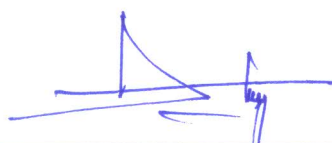
Về giao dịch liên kết, Công ty chấp hành quy định tại Nghị định số 132/2020/ND-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ quy định về quản lý Thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

6. Số liệu so sánh

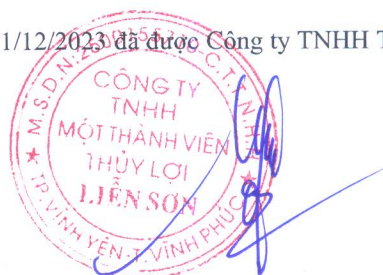
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư, Tài chính, Kế toán, Thuế - Kiểm toán COM.PT kiểm toán.



Nguyễn Văn Linh
Người lập biểu



Đỗ Văn Trường
Kế toán trưởng



Đỗ Xuân Hoàng
Giám đốc

Vĩnh Yên, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Phụ lục 01

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
1 Phải thu Thủy lợi phí nợ cũ	8.826.829.259	6.210.723.788
Xí nghiệp Thủy lợi Bình Xuyên	461.154.110	239.526.832
Xí nghiệp Thủy lợi Móng Cầu	631.565.853	564.939.799
Xí nghiệp Thủy lợi Tam Dương	637.349.420	935.466.620
Xí nghiệp Thủy lợi Vĩnh Tường	3.464.172.307	2.287.899.350
Xí nghiệp Thủy lợi Vĩnh Yên	186.050.476	272.160.311
Xí nghiệp Thủy lợi Yên Lạc	3.446.537.093	1.910.730.876
2 Phải thu XN TVKS Thiết Kế	449.261.000	622.546.000
Nguyễn Thị Thu	449.261.000	622.546.000
3 Phải thu XN Cơ Điện	-	-
Đinh Thị Thu Hiền	-	-
4 Phải thu đối tượng khác	839.927.806	8.336.458.806
Công ty CPTM và ĐTXD HITECH	-	325.000.000
Công ty CPXD cấp nước Vĩnh Phúc	-	1.702.080.000
Công ty TNHH Sy Vina	95.505.806	95.505.806
Công ty Trường An	-	3.430.000.000
Công ty CPĐT Thái Dũng	-	70.000.000
Công ty ĐTPTXD và TM Tín Đạt	-	60.143.000
Công ty ĐTPTXD và TM Ngọc Anh	-	33.000.000
Ngân Sách cấp	712.922.000	2.620.730.000
Trung tâm KĐGSNN và PTNT	31.500.000	-
5 Phải thu của khách hàng TLN-TLNB	518.131.073	149.102.485
Xí nghiệp Thủy lợi Móng Cầu (TLN-TLNB)	-	(1.471.161)
Xí nghiệp Thủy lợi Vĩnh Yên (TLN-TLNB)	518.131.073	150.573.646
Tổng cộng	10.634.149.138	15.318.831.079

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		31/12/2023	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả tiền điện bơm	2.007.709.324	2.007.709.324	1.236.156.301	1.236.156.301
Điện lực Bình Xuyên	332.400.745	332.400.745	156.409.502	156.409.502
Điện lực Lập Thạch	612.353.945	612.353.945	76.451.665	76.451.665
Điện lực Tam Dương	39.225.568	39.225.568	34.280.542	34.280.542
Điện lực Vĩnh Tường	594.986.148	594.986.148	577.718.211	577.718.211
Điện lực Vĩnh Yên	80.959.144	80.959.144	57.015.243	57.015.243
Điện lực Yên Lạc	345.916.290	345.916.290	304.027.065	304.027.065
Các trạm bơm thuộc điện lực Vĩnh Yên	-	-	121.130	121.130
Các trạm bơm thuộc điện lực Yên Lạc	1.625.858	1.625.858	30.132.943	30.132.943
Các trạm bơm thuộc điện lực Vĩnh Tường	241.626	241.626	-	-
Phải trả cho người bán (TLN-TLND)	18.414.524	18.414.524	868.886	868.886
Điện lực Vĩnh Yên (TLN-TLND)	18.414.524	18.414.524	868.886	868.886
Phải trả Xí nghiệp Thiết kế	77.151.000	77.151.000	235.824.000	235.824.000
Nguyễn Thị Thu	77.151.000	77.151.000	235.824.000	235.824.000
Phải trả đầu tư XD CB	929.001.751	929.001.751	1.541.873.751	1.541.873.751
Công ty CPĐTPT và TM Ngõ Anh	-	-	33.000.000	33.000.000
Ban quản lý dự án Công ty Liễn Sơn	45.900.856	45.900.856	14.917.856	14.917.856
Công ty XD Khánh Anh	-	-	63.642.000	63.642.000
Công ty CPĐT Phú Thọ	52.000	52.000	52.000	52.000
Công ty CPĐT XD Đức Minh	649.000	649.000	649.000	649.000
Công ty CPTVĐTNN và PTNT	432	432	15.515.432	15.515.432
Công ty Cường Hoàng	987.000	987.000	987.000	987.000
Công ty điện lực Vĩnh Phúc	10.481.790	10.481.790	10.481.790	10.481.790
Công ty Hưng Phát	176.000	176.000	14.702.000	14.702.000
Công ty Kiểm toán MHD	20.540.000	20.540.000	20.540.000	20.540.000
Công ty Khánh Đạt	100.000	100.000	100.000	100.000
Công ty Linh Giang	388.000	388.000	387.000	387.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		31/12/2023	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Phú Vinh	79.000	79.000	35.183.000	35.183.000
Công ty Quang Minh	110.000	110.000	110.000	110.000
Công ty Quang Vinh	16.821.071	16.821.071	16.821.071	16.821.071
Công ty Quỳnh Lan	452.000	452.000	452.000	452.000
Công ty TNHH TM và XD An Minh Phát	395.000	395.000	395.000	395.000
Công ty tư vấn thiết kế Hà Nội	267.000	267.000	267.000	267.000
Công ty tư vấn văn hóa thông tin	3.447.000	3.447.000	3.447.000	3.447.000
Công ty Thiên Phú Thịnh	16.099.000	16.099.000	16.099.000	16.099.000
Công ty Trường An	391.053.000	391.053.000	-	-
Công ty xây dựng Việt Hùng	11.578.000	11.578.000	11.578.000	11.578.000
Công ty XD Hoàng Hùng	791.000	791.000	791.000	791.000
Công ty XD Hưng Vượng	-	-	40.482.000	40.482.000
Công ty XD Tam Hồng	392.000	392.000	392.000	392.000
Công ty XD Thái Dương	78.000	78.000	78.000	78.000
Công ty XD Thái Sơn	4.541.000	4.541.000	4.541.000	4.541.000
Công ty XD-TM Trường Giang	119.606.000	119.606.000	102.095.000	102.095.000
Công ty XDTrường Giang	-	-	437.048.000	437.048.000
Cty An Cát Thịnh	125.000	125.000	125.000	125.000
Công ty ĐTXD và TN 365	-	-	13.518.000	13.518.000
Cty CPTV và XD Sông Phan	171.000	171.000	171.000	171.000
Cty CPXD và TM Nam Thịnh	320.000	320.000	320.000	320.000
Cty XD và TM dịch vụ Gia Vinh	259.000	259.000	259.000	259.000
Doanh nghiệp tư nhân Tiến Nhận	302.000	302.000	302.000	302.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		31/12/2023	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Đài THPT Vĩnh Phúc	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
Đề án lịch sử HTLS	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000
Đỗ Thị Hương	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000
Kiểm định CLXDVP	3.664.000	3.664.000	3.664.000	3.664.000
Tạ Thị Thanh Tâm	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000
Trung tâm KĐGSNN và PTNT	43.126.602	43.126.602	8.848.602	8.848.602
Trung tâm tư vấn kỹ thuật Cầu đường Vĩnh Phúc	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000
Công ty XDTM Thái Tuấn	-	-	16.013.000	16.013.000
Công ty CP Tư vấn và TM 68	14.827.000	14.827.000	19.147.000	19.147.000
Công ty CPTV xây dựng và CN Vĩnh Phúc	-	-	193.904.000	193.904.000
Công ty Huyền Linh	32.047.000	32.047.000	84.591.000	84.591.000
Công ty Kiểm toán UNISTARS	-	-	29.627.000	29.627.000
Công ty TNHH TVXD và TM Tuấn Linh	-	-	43.806.000	43.806.000
Công ty TNHH Trung Thành	-	-	89.941.000	89.941.000
Công ty Tuấn Đạt	-	-	14.144.000	14.144.000
Cty CPTV và XD Liên Bình	-	-	37.881.000	37.881.000
Cty CPTVTK Kiến Trúc và XD việt ARCHITECTURE	13.964.000	13.964.000	19.348.000	19.348.000
Trung tâm giám định chất lượng XD	-	-	55.988.000	55.988.000
Công ty CP Thương mại và Đầu tư xây dựng HITECH	37.946.000	37.946.000	-	-
Công ty CPĐT Thái Dũng	9.775.000	9.775.000	-	-
Công ty CPTV và XD 128	27.528.000	27.528.000	-	-
Công ty ĐTTM và XD Tín Đạt	13.146.000	13.146.000	-	-
Trung tâm khoa học và triển khai KT thủy lợi	21.294.000	21.294.000	-	-
Phải trả cho người bán (Tạm ứng)	-	-	-	-
Cộng	3.032.276.599	3.032.276.599	3.014.722.938	3.014.722.938